

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

CÁC CẤU TRÚC CÓ TRỢ TỪ 给 TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI VÀ THỤ ĐẮC CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

LƯU HÓN VŨ*

TÓM TẮT: Trên cơ sở phân tích Hệ thống kho ngữ liệu tiếng Hán hiện đại, nghiên cứu phát hiện trợ từ 给 thường xuất hiện trong các câu không có đánh dấu chủ động/ bị động hoặc các câu có đánh dấu chủ động/ bị động mang phong cách ngôn ngữ nói, rất ít xuất hiện đồng thời với các đánh dấu chủ động/ bị động mang phong cách ngôn ngữ viết. Trong câu chủ động, trợ từ 给 thường xuất hiện với cấu trúc “给 + động từ + (trợ từ)” và “给 + động từ + tân ngữ” khi không có đánh dấu chủ động, thường xuất hiện với cấu trúc “把 + tân ngữ + 给 + động từ + trợ từ” và “把 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ kết quả” khi có đánh dấu chủ động. Trong câu bị động, trợ từ 给 thường xuất hiện với cấu trúc “给 + động từ + bổ ngữ chỉ kết quả” khi không có đánh dấu bị động, thường xuất hiện với cấu trúc “让 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ kết quả” và “让 + tân ngữ + 给 + động từ + trợ từ” khi có đánh dấu bị động. Trợ từ 给 là điểm ngôn ngữ tương đối khó thụ đắc của sinh viên Việt Nam.

TỪ KHOẢ: 给; trợ từ; cấu trúc; tiếng Hán hiện đại; thụ đắc.

NHẬN BÀI: 15/8/2022.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 15/12/2022

1. Mở đầu

Trong tiếng Hán hiện đại, từ 给 là từ có chức năng và cách dùng tương đối phức tạp. Từ này có ba từ tính: động từ, giới từ và trợ từ. Ví dụ:

- (1) 后来，搬家方透露，私营公司【给】了他们一笔好处费。
- (2) 你以火样的热情激励了我，【给】了我勇气、信心和力量。
- (3) 实在不行我退休，把名额让【给】高歌！
- (4) 各地网主再以同样的手段，【给】自己的网点发书。
- (5) 拴到后院儿，别告诉他啊，明儿【给】卖喽！
- (6) 没等刘墉说完，就让乾隆【给】拦住了。

Ở ví dụ (1) và (2), từ 给 có từ tính là động từ. Với ví dụ (3) và (4), từ 给 có từ tính là giới từ. Còn trong ví dụ (5) và (6), từ 给 được sử dụng với từ tính là trợ từ, trực tiếp đặt trước động từ, có tác dụng tăng cường ngữ khí.

Tuy nhiên, giới Hán ngữ học chủ yếu quan tâm, thảo luận các vấn đề có liên quan đến động từ 给 và giới từ 给, tương đối ít quan tâm, thảo luận về trợ từ 给. Thành quả nghiên cứu về trợ từ 给 không nhiều, chủ yếu xoay quanh các nội dung: Thứ nhất, nguồn gốc của trợ từ 给 và các cấu trúc có trợ từ này như “把……给”, “被/ 叫/ 让……给” (李炜 Li Wei, 2004; 韩永利 Han Yongli, 2009; 褚艳 Chu Yan, 2015); Thứ hai, các đặc điểm ngữ dụng của trợ từ 给 như tác dụng truyền tải thông tin, tính chủ quan của trợ từ này... (薛宏武 Xue Hongwu, 2005; 黄蓓 Huang Bei, 2016; 寇鑫 Kou Xin & 袁毓林 Yuan Yulin, 2018); Thứ ba, các đặc điểm cú pháp, ngữ nghĩa của trợ từ 给 như ngữ nghĩa sự kiện, khả năng mang tân ngữ và chức năng ngữ pháp của kết cấu “给 + VP”... (王彦杰 Wang Yanjie, 2001; 张磊 Zhang Lei, 2014; 寇鑫 Kou Xin & 袁毓林 Yuan Yulin, 2017; 胡靓 Hu Jing & 石毓智 Shi Yuzhi, 2021).

Nhìn chung, các nghiên cứu hiện nay vẫn chưa đi sâu phân tích các cấu trúc mà trợ từ 给 có thể

* TS; Trường Đại học Ngân hàng TP Hồ Chí Minh; Email: luuhonvu@gmail.com

xuất hiện, cũng như tình hình thụ đắc trợ từ này của người học tiếng Trung Quốc. Vì vậy, trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi muốn nghiên cứu các cấu trúc có trợ từ 给 trong tiếng Hán hiện đại, làm rõ các đặc điểm cú pháp của các cấu trúc này. Đồng thời, thảo luận về tình hình thụ đắc trợ từ 给 của sinh viên Việt Nam.

Chúng tôi sử dụng Hệ thống kho ngữ liệu tiếng Hán hiện đại (现代汉语语料库系统) (quy mô 2.000.000 chữ) do Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh (Trung Quốc) xây dựng và Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam (越南中文学习者中介语语料库) (quy mô 906.000 chữ) do chúng tôi tự xây dựng làm nguồn ngữ liệu phục vụ cho nghiên cứu này. Trong đó, Hệ thống kho ngữ liệu tiếng Hán hiện đại được sử dụng cho việc phân tích các cấu trúc có trợ từ 给 trong tiếng Hán hiện đại, Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam được sử dụng cho việc nghiên cứu tình hình thụ đắc trợ từ 给 của sinh viên Việt Nam.

2. Tàn suất sử dụng của trợ từ 给 trong các loại câu

Trong Hệ thống kho ngữ liệu tiếng Hán hiện đại có 2.941 trường hợp sử dụng từ 给. Song, chỉ có 281 trường hợp có từ tính là trợ từ, chiếm tỉ lệ 9,6%. Kết quả thống kê tàn suất sử dụng của trợ từ 给 theo loại câu như sau (xem Bảng 1):

Bảng 1. Tàn suất sử dụng của trợ từ 给 trong các loại câu

Loại câu	Đánh dấu (marker)		Số lượng			Tỉ lệ %		
Câu chủ động	Không có đánh dấu		176	96		62,6%	34,2%	
	Có đánh dấu	把 将		80 1	28,5% 0,4%			
Câu bị động	Không có đánh dấu		105	58		37,4%	20,6%	
	Có đánh dấu	被 叫 让		47	2 12 33		16,7% 4,3% 11,7%	
Tổng cộng			281			100%		

Bảng 1 cho thấy, có sự khác biệt rất lớn về tàn suất sử dụng trợ từ 给 trong các loại câu khác nhau. Trợ từ 给 thường được sử dụng trong câu chủ động (176 câu, chiếm tỉ lệ 62,6%) hơn câu bị động (105 câu, chiếm tỉ lệ 37,4%), thường được sử dụng trong câu chủ động không có đánh dấu (96 câu, chiếm tỉ lệ 34,2%) hơn câu chủ động có đánh dấu (80 câu, chiếm tỉ lệ 28,5%), thường được sử dụng trong câu bị động không có đánh dấu (58 câu, chiếm tỉ lệ 20,6%) hơn câu bị động có đánh dấu (47 câu, chiếm tỉ lệ 16,7%).

Bảng 1 còn cho thấy, trong câu chủ động có đánh dấu, trợ từ 给 thường được sử dụng trong câu có đánh dấu 把 (79 câu, chiếm tỉ lệ 28,1%), rất ít được sử dụng trong câu có đánh dấu 将 (1 câu, chiếm tỉ lệ 0,4%). Ví dụ:

(7) 这个老头儿呀, 他把俺的锅全【给】砸了!

(8) 这位认为脑袋一打一出火, 就把鬼【给】吓跑了。

(9) 为此, 漂洋过海地将他国矿山垃圾或是工业废料【给】拖回来埋在地下, 待必要时再挖出来提取新的资源。

Còn trong câu bị động có đánh dấu, trợ từ 给 thường được sử dụng trong câu có đánh dấu 让 (33 câu, chiếm tỉ lệ 11,7%), kể đến là trong câu có đánh dấu 叫 (12 câu, chiếm tỉ lệ 4,3%), rất ít được sử dụng trong câu có đánh dấu 被 (2 câu, chiếm tỉ lệ 0,7%). Ví dụ:

(10) 原来他使的计, 全让种地的【给】破了。

(11) 要让他们【给】追上, 我还活得了啊!

(12) 我这个人什么都不在乎, 所以没叫领导【给】吓着。

(13) 我这钱不是输出去啦, 简直全是叫你【给】唱出去啦!

(14) 到了中流，她感到有无数只手发狂地拽她的两条腿，如果不是背负者的两只手比水流更有力地扳住她的腿不放，她一定会被洪水【给】夺抢走的。

(15) 真想不到，几个卫士被一个小不点儿【给】耍了！

Có thể thấy, trợ từ 给 thường xuất hiện trong các câu không có đánh dấu chủ động hay đánh dấu bị động. Trợ từ này cũng thường xuất hiện trong câu có đánh dấu chủ động mang phong cách nói (把) hoặc có đánh dấu bị động mang phong cách ngôn ngữ nói (让, 叫). Tuy nhiên, trợ từ này rất ít xuất hiện đồng thời với các đánh dấu chủ động mang phong cách ngôn ngữ viết (将) hoặc các đánh dấu bị động mang phong cách ngôn ngữ viết (被).

3. Các cấu trúc có trợ từ 给 trong câu chủ động

3.1. Các cấu trúc có trợ từ 给 trong câu chủ động không có đánh dấu

Trong Hệ thống kho ngữ liệu tiếng Hán hiện đại có 96 trường hợp sử dụng trợ từ 给 trong câu chủ động không có đánh dấu, với 7 loại cấu trúc “给 + động từ + (trợ từ)”, “给 + động từ + tân ngữ”, “给 + động từ + bổ ngữ chỉ kết quả”, “给 + động từ + bổ ngữ chỉ hướng”, “给 + động từ + bổ ngữ chỉ số lượng”, “给 + động từ + bổ ngữ là cụm giới từ” và “给 + động từ trùng điệp”. Số lượng trường hợp và tỉ lệ phần trăm của các cấu trúc trên được trình bày trong bảng 2.

Bảng 2. Tần suất các cấu trúc có trợ từ 给 trong câu chủ động không có đánh dấu

STT	Cấu trúc	Số lượng	Tỉ lệ %
1	给 + động từ + (trợ từ)	33	34,4%
2	给 + động từ + tân ngữ	27	28,1%
3	给 + động từ + bổ ngữ chỉ kết quả	12	12,5%
4	给 + động từ + bổ ngữ chỉ hướng	14	14,6%
5	给 + động từ + bổ ngữ chỉ số lượng	2	2,1%
6	给 + động từ + bổ ngữ là cụm giới từ	1	1,0%
7	给 + động từ trùng điệp	7	7,3%
Tổng cộng		96	100%

Ví dụ:

(16) 原先街坊【给】劝。

(17) 那你【给】择个日子吧。

(18) 美人儿应该是长合脸儿，我【给】画成圆脸儿啦，看着不象美人儿啦。

(19) 好嘛，我【给】送去，没私也有弊呀。

(20) 来，我【给】介绍一下，这是我大儿子丁平，小名大毛。

(21) 从凳子上往起一举，迈过桌子，一抖手，就【给】扔在桌子头里啦！

(22) 我家祖传有一张古画，今天特地请您【给】鉴别鉴别。

Các ví dụ (16) đến (22) đều là câu chủ động không có đánh dấu. Trong ví dụ (16), sau động từ 劝 không có các thành phần khác. Ở ví dụ (17), sau động từ 择 có tân ngữ 日子. Trong ví dụ (18), có bổ ngữ chỉ kết quả 成 đặt ngay sau động từ 画. Với ví dụ (19), ngay phía sau động từ 送 có bổ ngữ chỉ hướng 去. Ở ví dụ (20), có bổ ngữ chỉ số lượng 一下 đặt ngay sau động từ 介绍. Trong ví dụ (21), có ở桌子头里 là cụm giới từ, làm bổ ngữ cho động từ 扔. Còn với ví dụ (22), động từ 鉴别 được trùng điệp.

Trong số các cấu trúc có trợ từ 给 trong câu chủ động không có đánh dấu, cấu trúc “给 + động từ + (trợ từ)” và “给 + động từ + tân ngữ” có tần suất sử dụng tương đối cao, kể đến là cấu trúc “给 + động từ + bổ ngữ chỉ hướng” và “给 + động từ + bổ ngữ chỉ kết quả”, ít sử dụng các cấu trúc “给 + động từ trùng điệp”, “给 + động từ + bổ ngữ chỉ số lượng” và “给 + động từ + bổ ngữ là cụm giới từ”. Qua đó cho thấy, trong các câu chủ động không có đánh dấu, trợ từ 给 thường được đặt trước các

động từ ở trạng thái đơn độc hoặc chỉ mang trợ từ, đồng thời cũng thường đặt trước các động từ mang tân ngữ và không mang bổ ngữ.

3.2. Các cấu trúc có trợ từ 给 trong câu chủ động có đánh dấu

Trong Hệ thống kho ngữ liệu tiếng Hán hiện đại có 80 trường hợp sử dụng trợ từ 给 trong câu chủ động có đánh dấu 把, 将, với 7 loại cấu trúc “把¹ + tân ngữ + 给 + động từ + trợ từ”, “把 + tân ngữ + 给 + động từ + tân ngữ”, “把 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ kết quả”, “把 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ hướng”, “把 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ số lượng”, “把 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ mức độ” và “把 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ là cụm giới từ”. Số lượng trường hợp và tỉ lệ phần trăm của các cấu trúc trên được trình bày trong bảng 3.

Bảng 3. Tần suất các cấu trúc có trợ từ 给 trong câu chủ động có đánh dấu

STT	Cấu trúc	Số lượng	Tỉ lệ %
1	把 + tân ngữ + 给 + động từ + trợ từ	29	36,3%
2	把 + tân ngữ + 给 + động từ + tân ngữ	1	1,3%
3	把 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ kết quả	29	36,3%
4	把 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ hướng	17	21,2%
5	把 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ số lượng	1	1,3%
6	把 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ mức độ	2	2,5%
7	把 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ là cụm giới từ	1	1,3%
Tổng cộng		80	100%

Ví dụ:

(23) 发工资时, 洋老板刚好把我那份【给】忘了。

(24) 假装翻篇儿可没翻, 把“偷坟掘墓”底下【给】插一个窟窿。

(25) 我兑现了自己的诺言, 把它【给】剃掉了。

(26) 真的, 正赶上皇帝想抽家乡的烟叶, 他就把这烟【给】送去了。

(27) 要不怎么说, 把这家太太【给】吓了一跳呢!

(28) 他能把暴脾气【给】气死。

(29) 若不作清理, 不出 50 年, 两者就能把 153 平方公里的市区【给】埋在 2 米深的垃圾之下。

Các ví dụ (23) đến (29) đều là câu chủ động có đánh dấu 把. Ở ví dụ (23), phía sau động từ 忘 có trợ từ 了. Trong ví dụ (24), có tân ngữ 一个窟窿 đặt ngay sau động từ 插. Với ví dụ (25), phía sau động từ 剃 có bổ ngữ chỉ kết quả 掉. Trong ví dụ (26), ngay sau động từ 送 có bổ ngữ chỉ hướng 去. Ở ví dụ (27), có bổ ngữ chỉ số lượng 一跳 đặt ngay sau động từ 吓. Với ví dụ (28), phía sau động từ 气 có bổ ngữ chỉ mức độ 死. Còn ở ví dụ (29), có 埋在 2 米深的垃圾之下 là cụm giới từ, làm bổ ngữ cho động từ 埋.

Trong số các cấu trúc có trợ từ 给 trong câu chủ động có đánh dấu, cấu trúc “把 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ kết quả” và “把 + tân ngữ + 给 + động từ + trợ từ” có tần suất sử dụng cao nhất, kế đến là cấu trúc “把 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ hướng”, ít sử dụng các cấu trúc “把 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ mức độ”, “把 + tân ngữ + 给 + động từ + tân ngữ”, “把 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ số lượng” và “把 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ là cụm giới từ”. Có thể nhận thấy, trợ từ 给 chủ yếu được sử dụng trong các câu chủ động có đánh dấu với thành phần đứng sau động từ là trợ từ hoặc bổ ngữ chỉ kết quả.

4. Các cấu trúc có trợ từ 给 trong câu bị động

¹ Trong các cấu trúc này, 把 là đại diện cho đánh dấu chủ động, có thể thay thế bằng từ 将.

4.1. Các cấu trúc có trợ từ 给 trong câu bị động không có đánh dấu

Trong Hệ thống kho ngữ liệu tiếng Hán hiện đại có 58 trường hợp sử dụng trợ từ 给 trong câu bị động không có đánh dấu, với 7 loại cấu trúc “给 + động từ + (trợ từ)”, “给 + động từ + tân ngữ”, “给 + động từ + bổ ngữ chỉ kết quả”, “给 + động từ + bổ ngữ chỉ hướng”, “给 + động từ + bổ ngữ chỉ số lượng”, “给 + động từ + bổ ngữ chỉ tình thái” và “给 + động từ + bổ ngữ là cụm giới từ”. Số lượng trường hợp và tỉ lệ phần trăm của các cấu trúc trên được trình bày trong bảng 4.

Bảng 4. Tần suất các cấu trúc có trợ từ 给 trong câu bị động không có đánh dấu

STT	Cấu trúc	Số lượng	Tỉ lệ %
1	给 + động từ + (trợ từ)	14	23,7%
2	给 + động từ + tân ngữ	3	5,1%
3	给 + động từ + bổ ngữ chỉ kết quả	24	40,7%
4	给 + động từ + bổ ngữ chỉ hướng	14	23,7%
5	给 + động từ + bổ ngữ chỉ số lượng	1	1,7%
6	给 + động từ + bổ ngữ chỉ tình thái	2	3,4%
7	给 + động từ + bổ ngữ là cụm giới từ	1	1,7%
Tổng cộng		58	100%

Ví dụ:

(30) 那假的邮局【给】打呀?

(31) 苍水被捕后【给】押送杭州。

(32) 我觉得心上的尘埃仿佛也【给】吹走了似的。

(33) 树让挖掉了, 又【给】种起来, 它们仍然长得好。

(34) 小顺子溜门撬锁【给】判了五年, 你怎么不拿他举例子呢?

(35) 一个接一个的运动仿佛把人的脑子磨炼得非常敏感, 其实它反倒【给】磨得十分迟钝。

(36) 我的命运还是【给】捏在“四人帮”的爪牙的手里。

Các ví dụ (30) đến (36) đều là câu bị động không có đánh dấu. Ở ví dụ (30), có trợ từ 呀 đặt sau động từ 打. Trong ví dụ (31), phía sau động từ 押送 có tân ngữ 杭州. Với ví dụ (32), 走 là bổ ngữ chỉ kết quả của động từ 吹. Trong ví dụ (33), phía sau động từ 种 có bổ ngữ chỉ hướng 起来. Ở ví dụ (34), có bổ ngữ chỉ số lượng 五年 đặt ngay sau động từ 判. Trong ví dụ (35), 十分迟钝 là bổ ngữ chỉ tình thái của động từ 磨. Còn với ví dụ (36), cụm giới từ 在“四人帮”的爪牙的手里 làm bổ ngữ cho động từ 捏.

Trong số các cấu trúc có trợ từ 给 trong câu bị động không có đánh dấu, cấu trúc “给 + động từ + bổ ngữ chỉ kết quả” có tần suất sử dụng cao nhất, kế đến là cấu trúc “给 + động từ + (trợ từ)” và “给 + động từ + bổ ngữ chỉ hướng”, ít sử dụng các cấu trúc “给 + động từ + tân ngữ”, “给 + động từ + bổ ngữ chỉ tình thái”, “给 + động từ + bổ ngữ chỉ số lượng” và “给 + động từ + bổ ngữ là cụm giới từ”. Nói cách khác, trợ từ 给 thường xuất hiện trước động từ mang bổ ngữ chỉ kết quả trong các câu bị động không có đánh dấu.

4.2. Các cấu trúc có trợ từ 给 trong câu bị động có đánh dấu

Trong Hệ thống kho ngữ liệu tiếng Hán hiện đại có 47 trường hợp sử dụng trợ từ 给 trong câu bị động có đánh dấu 被, 叫, 让, với 7 loại cấu trúc “让² + tân ngữ + 给 + động từ + trợ từ”, “让 + tân ngữ + 给 + động từ + tân ngữ”, “让 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ kết quả”, “让 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ hướng”, “让 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ tình thái”, “让 + tân

² Trong các cấu trúc này, 让 là đại diện cho đánh dấu bị động, có thể thay thế bằng các từ 被, 叫.

ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ mức độ” và “让 + tân ngữ + 给 + động từ trùng điệp”. Số lượng trường hợp và tỉ lệ phần trăm của các cấu trúc trên được trình bày trong bảng 5.

Bảng 5. Tần suất các cấu trúc có trợ từ 给 trong câu bị động có đánh dấu

STT	Cấu trúc	Số lượng	Tỉ lệ %
1	让 + tân ngữ + 给 + động từ + trợ từ	13	27,6%
2	让 + tân ngữ + 给 + động từ + tân ngữ	7	14,9%
3	让 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ kết quả	15	31,9%
4	让 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ hướng	7	14,9%
5	让 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ tình thái	2	4,3%
6	让 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ mức độ	1	2,1%
7	让 + tân ngữ + 给 + động từ trùng điệp	2	4,3%
Tổng cộng		47	100%

Ví dụ:

(37) 可惜这孩子这么聪明, 让假行家【给】耽误啦。

(38) 插队时他还写呢, 可是后来稿纸都让房东大娘【给】当手纸了。

(39) 你呀, 嘴巴流糖水, 连我都叫你【给】粘住了!

(40) 他把鸡偷走啦, 不是叫您【给】追回来的吗?

(41) 大姑老爷让我【给】问得都不会说人话啦。

(42) 真是让鲁迅老人家【给】说透了。

(43) 我们掌柜的说, 有只老母鸡, 让您【给】收拾收拾。

Các ví dụ (37) đến (43) đều là câu bị động có đánh dấu 让 hoặc 叫. Ví dụ (37) có trợ từ 啦 đặt ngay sau động từ 耽误. Trong ví dụ (38), phía sau động từ 当 có tân ngữ 手纸. Ở ví dụ (39), sau động từ 粘 có bổ ngữ chỉ kết quả 住. Trong ví dụ (40), có 回来 là bổ ngữ chỉ hướng của động từ 追. Với ví dụ (41) có 不会说人话 là bổ ngữ chỉ tình thái của động từ 问. Ở ví dụ (42), động từ 说 có bổ ngữ chỉ mức độ 透了 đặt ngay phía sau. Còn ở ví dụ (43), động từ 收拾 được trùng điệp.

Trong số các cấu trúc có trợ từ 给 trong câu bị động có đánh dấu, cấu trúc “让 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ kết quả” và “让 + tân ngữ + 给 + động từ + trợ từ” có tần suất sử dụng tương đối cao, kế đến là cấu trúc “让 + tân ngữ + 给 + động từ + tân ngữ” và “让 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ hướng”, ít sử dụng các cấu trúc “让 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ tình thái”, “让 + tân ngữ + 给 + động từ trùng điệp” và “让 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ mức độ”. Điều này cho thấy, trong câu bị động có đánh dấu, trợ từ 给 thường được sử dụng trước các động từ mang bổ ngữ chỉ kết quả, hoặc đặt trước các động từ chỉ mang trợ từ.

5. Thụ đắc của sinh viên Việt Nam

Sau khi sàng lọc Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam, chúng tôi tìm được 2.186 câu có từ 给. Tuy nhiên, số lượng trường hợp từ 给 có từ tính là trợ từ rất thấp, chỉ có 9 trường hợp, chiếm tỉ lệ 0,4%. Tỉ lệ này thấp hơn rất nhiều so với người bản ngữ Trung Quốc.

Kết quả phân tích ngữ liệu cho thấy, có 7 trường hợp là câu chủ động và 2 trường hợp là câu bị động. Trong đó, có 3 trường hợp là câu chủ động không có đánh dấu (chiếm tỉ lệ 33,3%) với 2 loại cấu trúc “给 + động từ + tân ngữ” và “给 + động từ + bổ ngữ chỉ hướng”, có 4 trường hợp là câu chủ động có đánh dấu (chiếm tỉ lệ 44,5%) với 2 loại cấu trúc “把 + tân ngữ + 给 + động từ + trợ từ” và “把 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ hướng”, có 1 trường hợp là câu bị động không có đánh dấu (chiếm tỉ lệ 11,1%) với cấu trúc “给 + động từ + trợ từ”, có 1 trường hợp là câu bị động có đánh dấu (chiếm tỉ lệ 11,1%) với cấu trúc “被 + tân ngữ + 给 + động từ + trợ từ”. Ví dụ:

(44) 上个星期我收到您的信, 今天没有课, 所以我【给】写信。

(45) 但是我最喜欢去历史的巴亭广场，在这儿胡主席已【给】宣读独立宣言。

(46) 大家都可以随时【给】带来。

Các ví dụ (44) đến (46) là các câu chủ động không có đánh dấu. Ở ví dụ (44) và (45), lần lượt sau các động từ 写, 宣读 là các tân ngữ 信, 独立宣言. Còn trong ví dụ (46), ngay sau động từ 带 là bổ ngữ chỉ hướng 来. Ví dụ (45) có thể được xem là một trường hợp sử dụng sai nếu xét từ góc độ ngữ dụng, vì đặc điểm ngữ dụng của trợ từ 给 là dùng trong ngôn ngữ nói, song 宣读独立宣言 lại đậm màu sắc ngôn ngữ viết.

(47) 爸爸既然把那件事【给】忘了。

(48) 有一个人把你们顽固的女儿【给】征服了。

(49) 他立马把外套【给】脱了，还给售货员。

(50) 要多去观察老家，把他【给】记录下来。

Các ví dụ (47) đến (50) là các câu chủ động có đánh dấu 把. Trong các ví dụ (47) đến (49), phía sau các động từ 忘, 征服 và 脱 đều là trợ từ 了. Còn ở ví dụ (50), có bổ ngữ chỉ hướng 下来 đặt ngay sau động từ 记录.

(51) 有时候，因为我只顾跟朋友玩，连吃饭的时间都【给】忘了。

(52) 有一次，那个邻居喝酒喝得太多，不能自主，被汽车【给】撞了。

Ví dụ (51) là câu bị động không có đánh dấu, còn ví dụ (52) là câu bị động có đánh dấu 被. Trong cả hai ví dụ này, xuất hiện phía sau các động từ 忘 và 撞 đều là trợ từ 了.

Từ những phân tích trên đây có thể thấy rằng, sinh viên Việt Nam có tần suất sử dụng trợ từ 给 rất thấp, chủ yếu sử dụng trợ từ này trong câu chủ động, rất ít sử dụng trong câu bị động. Số loại cấu trúc có trợ từ 给 mà sinh viên Việt Nam sử dụng cũng không đa dạng. Chúng có cấu tạo tương đối đơn giản, chủ yếu là sử dụng trợ từ 了 đặt phía sau động từ. Điều này đã phần nào cho thấy, sinh viên Việt Nam vẫn chưa thực sự thụ đắc được trợ từ 给. Nói cách khác, đây là một điểm ngữ pháp tương đối khó thụ đắc của sinh viên Việt Nam.

6. Kết luận

Từ 给 trong tiếng Hán hiện đại là từ có ba từ tính: động từ, giới từ và trợ từ, với chức năng và cách dùng đa dạng, phức tạp. Khi sử dụng với từ tính là trợ từ, từ 给 trực tiếp đặt trước động từ, có tác dụng tăng cường ngữ khí.

Trên cơ sở phân tích Hệ thống kho ngữ liệu tiếng Hán hiện đại (quy mô 2.000.000 chữ) do Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh (Trung Quốc) xây dựng, nghiên cứu phát hiện trợ từ 给 thường xuất hiện trong câu chủ động hơn câu bị động. Trong câu chủ động cũng như câu bị động, trợ từ 给 thường xuất hiện trong câu không có đánh dấu chủ động hoặc không có đánh dấu bị động hơn các câu có đánh dấu chủ động hoặc đánh dấu bị động. Trợ từ 给 cũng thường xuất hiện trong các câu có đánh dấu chủ động hoặc đánh dấu bị động mang phong cách ngôn ngữ nói (把, 让, 叫) hơn các câu có đánh dấu chủ động hoặc đánh dấu bị động mang phong cách ngôn ngữ viết (将, 被). Trong câu chủ động, khi không có đánh dấu chủ động, trợ từ 给 thường xuất hiện trong hai cấu trúc “给 + động từ + (trợ từ)” và “给 + động từ + tân ngữ”; khi có đánh dấu chủ động, trợ từ 给 thường xuất hiện trong hai cấu trúc “把 + tân ngữ + 给 + động từ + trợ từ” và “把 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ kết quả”. Trong câu bị động, khi không có đánh dấu bị động, trợ từ 给 thường xuất hiện trong cấu trúc “给 + động từ + bổ ngữ chỉ kết quả”; khi có đánh dấu bị động, trợ từ 给 thường xuất hiện trong hai cấu trúc “让 + tân ngữ + 给 + động từ + bổ ngữ chỉ kết quả” và “让 + tân ngữ + 给 + động từ + trợ từ”.

Trợ từ 给 là điểm ngôn ngữ tương đối khó thụ đắc của sinh viên Việt Nam. Trong Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam (quy mô 906.000 chữ), trợ từ này xuất

hiện với tần số rất thấp, chủ yếu được sử dụng trong câu chủ động, với các cấu trúc có cấu tạo tương đối đơn giản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 褚艳 (2015), 助词“给”的发展变化研究. *湖北函授大学学报*, (14).
2. 韩永利 (2009), “给”的助词用法来源探析. *语文学刊*, (11).
3. 胡靓 & 石毓智 (2021), 构式“给+VP”的语法功能. *语言科学*, (4).
4. 黄蓓 (2016), 作为主观性标记的“给”——兼论句法标记说的不足. *语言科学*, (4).
5. 寇鑫 & 袁毓林 (2017), 现代汉语“给 VP”结构的及物性分析. *汉语学习*, (6).
6. 寇鑫 & 袁毓林 (2018), “给 VP”结构的主观性分析. *语言科学*, (1).
7. 李炜 (2004), 加强处置/被动语势的助词“给”. *语言教学与研究*, (1).
8. 王彦杰 (2001), “把……给 V”句式助词“给”的使用条件和表达功能. *语言教学与研究*, (2).
9. 薛宏武 (2005), 现代汉语助词“给”的传息作用. *华中科技大学学报 (社会科学版)*, (3).
10. 张磊 (2014), “给-VP”结构的事件语义分析. *鲁东大学学报 (哲学社会科学版)*, (4).

A study on the structure of modern Chinese particle 给 and the acquisition of Vietnamese students

Abstract: Based on the modern Chinese corpus system, this paper analyzes the particle “给”. The study found that this particle often appears in sentences without active or passive marking or sentences with active or passive marking of spoken language, and rarely in sentences with active or passive marking of written language. In an active sentence, when there is no active marker, the particle “给” often appears in the structure of “给 + verb + (particle)” and “给 + verb + object”, and when there is an active marker, the particle “给” often takes the form of “把 + object + 给 + verb + particle” and “把 + object + 给 + verb + result complement” structures appear. In passive sentences, when there is no passive marker, the particle “给” often appears in the structure of “给 + verb + result complement”; when there is a passive marker, the particle “给” often takes the form of “让 + object + 给 + verb + result complement” and “让 + object + 给 + verb + particle” structure appears. The particle “给” is a language item that is difficult for Vietnamese students to acquire.

Key words: 给; particle; structure; modern Chinese; acquisition.